

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;

Căn cứ Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Xét đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-SNNMT ngày 20/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính lỗi kỹ thuật trình bày tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh:

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN
#REF!

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính, ha						
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jloi	Xã Ea Rók	Xã Ya Tờ Mót	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	126,0	9,2	0,4	20,7	4,8	8,5	56,5	1,8
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,1	0,06	0	0	0	0,006	0	0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,9	3,58	0,00	6,51	11,36	2,28	0,19	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,2	4,6	0,4	20,7	4,8	8,5	51,3	1,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,8	4,6	-	-	-	-	5,2	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	0,15	0,10	-	-	-	-	-	0,05
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,15	0,1	-	-	-	-	-	0,05
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,4	-	-	-	-	-	0,1	0,3
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,3	-	-	-	-	-	0,1	0,2
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,1	-	-	-	-	-	-	0,1

Nay đính chính thành:

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính, ha						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	126,0	9,2	0,4	20,7	4,8	8,5	56,5	1,8
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,1	0,06	0	0	0	0,006	0	0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,9	3,58	0,00	6,51	11,36	2,28	0,19	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,2	4,6	0,4	20,7	4,8	8,5	51,3	1,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,8	4,6	-	-	-	-	5,2	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	0,15	0,10	-	-	-	-	-	0,05
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,15	0,1	-	-	-	-	-	0,05
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,4	-	-	-	-	-	0,1	0,3
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,3	-	-	-	-	-	0,1	0,2
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,1	-	-	-	-	-	-	0,1

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là bộ phận không tách rời của Quyết định số 962/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đăk Lăk./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các phòng: KTTH, CNXD;
- Lưu: VT, NNMT (TLC-05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn